

Năng suất lao động Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

HỒ NGỌC TÚ

Bài viết nghiên cứu các yếu tố chủ đạo (vốn, khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế và các yếu tố khác như khủng hoảng) ảnh hưởng đến năng suất lao động và đưa ra hàm ý chính sách nhằm tăng năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: năng suất lao động, yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động.

1. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

1.1. Lý thuyết năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của nền kinh tế cũng như xã hội của một quốc gia, đồng thời phản ánh năng lực tạo ra của cải. Quá trình tăng NSLĐ là sự tăng lên của sức sản xuất hay năng suất của người lao động, là sự thay đổi làm rút ngắn thời gian lao động trong xã hội hay số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra các hàng hóa, dịch vụ trong xã hội. Theo Nguyễn Hữu Thắng (2007), NSLĐ là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh năng lực và hiệu quả sử dụng các nhân tố đầu vào trong quá trình sản xuất như: vốn, lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, máy móc, thiết bị, công nghệ. Đối với doanh nghiệp, NSLĐ là yếu tố quyết định đến giá thành, sản lượng của sản phẩm và là một chỉ tiêu thành phần của năng lực cạnh tranh, là yếu tố quan trọng trong tăng trưởng kinh doanh, nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

Về các nhân tố quyết định đến NSLĐ, theo Nguyễn Kim Dung (2014) bao gồm vốn vật chất, vốn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, tri thức công nghệ.

Vốn vật chất: là các tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất như các trang thiết bị được đầu tư mua mới để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ. Khi người lao động làm việc thì cần có các trang thiết bị để làm việc như máy móc, thiết

bị, nhà xưởng... Khi có nhiều trang thiết bị, máy móc tốt, hiện đại thì sẽ cho phép người lao động làm việc hiệu quả hơn.

Vốn nhân lực: các kỹ năng và kiến thức mà người công nhân có được thông qua giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm. Vốn nhân lực được tích lũy từ thời đi học tại các chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học, các chương trình đào tạo nghề nghiệp cho các đối tượng trong lực lượng lao động. Ngoài ra, vốn nhân lực cũng được tạo ra bởi quá trình sản xuất vì trong quá trình làm việc người lao động sẽ học hỏi được các kỹ năng, kinh nghiệm thực tế.

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất như: đất đai, nguồn nước và khoáng sản. Có hai loại tài nguyên thiên nhiên là có thể tái tạo và không thể tái tạo. Tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo là tài nguyên có thể được tái sinh, phục hồi lại được như rừng, sinh vật. Tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo là tài nguyên thiên nhiên tồn tại hữu hạn và sẽ mất đi hoặc biến đổi trong quá trình sử dụng như các loại khoáng sản.

Công nghệ: là cách thức, phương pháp, kỹ năng, bí quyết để sản xuất ra hàng hóa dịch vụ. Dưới tác động của tri thức công nghệ sẽ tác động đến chất lượng nguồn lao động và cơ cấu lao động xã hội chuyển từ lao động giản đơn là chủ yếu sang ứng dụng các máy móc,

Hồ Ngọc Tú, Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính.

kỹ thuật nhờ đó nâng cao NSLĐ, tạo điều kiện để nền kinh tế chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu.

Theo Priit V. (2004), nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng ảnh hưởng đến NSLĐ trong nền kinh tế, vì công nghệ tiên tiến có thể được chuyển giao từ các doanh nghiệp này đến các doanh nghiệp tại nước sở tại. Bên cạnh đó, lao động tại nước sở tại có thể sẽ tiếp thu được phong cách quản lý, năng lực marketing, tìm kiếm các hợp đồng thương mại... Từ đó, nâng cao chất lượng lao động cũng như trình độ công nghệ của nước tiếp nhận vốn FDI. Theo J. Mallick (2015), tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại nhằm xóa bỏ các rào cản về thương mại sẽ làm tăng kim ngạch thương mại giữa các nước, hình thành nên chuỗi cung ứng sản xuất hàng hóa trên toàn cầu, dẫn tới việc sẽ tăng hiệu quả trong sử dụng nguồn lực lao động trên toàn cầu. NSLĐ trong nền kinh tế còn phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế, bởi vì chu kỳ kinh tế sẽ ảnh hưởng đến cung cầu lao động, chi phí thuê lao động và cuối cùng là sản lượng. Trong các thời kỳ kinh tế suy thoái thì NSLĐ giảm và ngược lại trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng hồi phục, thì NSLĐ cũng tăng theo.

1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về năng suất lao động của quốc gia

Nghiên cứu của Artige và Nicolini (2006) về NSLĐ của 20 vùng tại 4 quốc gia ở Châu Âu là Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha đã chỉ ra rằng, tác động của các nhân tố vốn, lao động, số giờ làm việc, mật độ dân số đến NSLĐ trong từng ngành là khác nhau. Ngoài ra, khi tăng số lượng lao động mới gia nhập thị trường thì NSLĐ chung lại giảm, điều này được lý giải là do những người mới tham gia thị trường lao động thường là những người trẻ và những người trước đó đang trong tình trạng thất nghiệp

thì thường có trình độ kỹ năng thấp hơn. Nghiên cứu cũng chỉ ra: khi tăng số giờ làm việc lên thì NSLĐ trong ngành điện và quản lý công tăng lên, trong khi các ngành khác lại giảm, do ngành điện và ngành quản lý công là ít hoặc gần như không có cạnh tranh. Bên cạnh đó, yếu tố thị trường ảnh hưởng đến NSLĐ của các ngành. Thị trường càng lớn thì NSLĐ trong các ngành như: sản xuất, điện, bán buôn bán lẻ và dịch vụ công càng tăng. Điều này được giải thích là do thị trường càng lớn thì sẽ càng gia tăng tính cạnh tranh giữa các nhà sản xuất và từ đó làm tăng NSLĐ trong các ngành này.

Hector S. và Jose I. S. (2011) nghiên cứu về mối quan hệ giữa việc mở rộng các khóa đào tạo cho nhân viên và NSLĐ tại các quốc gia ở Châu Âu đã chỉ ra rằng, thông qua khóa học đào tạo lao động tại các doanh nghiệp đã dẫn đến NSLĐ tăng thêm. Ngoài ra, khi tăng vốn và nghiên cứu phát triển thì NSLĐ cũng tăng lên. Nghiên cứu cũng đưa ra kiến nghị là các doanh nghiệp cần có chính sách đào tạo lao động thông qua các khóa đào tạo để lao động có thể trang bị được những kiến thức mới, khi mà các công nghệ đang thay đổi từng ngày.

Nghiên cứu của Olishevych và Antoniuk B. (2015) về ảnh hưởng của hội nhập tới NSLĐ của Ukraina đã chỉ ra rằng, càng hội nhập với nền kinh tế các nước EU thì NSLĐ của Ukraina càng tăng lên. Điều này được giải thích là do càng hội nhập kinh tế càng giúp nước này tăng năng lực cạnh tranh, từ đó làm tăng NSLĐ. Nghiên cứu của J. Mallick (2015) về toàn cầu hóa, sự thay đổi cấu trúc và tăng trưởng NSLĐ tại 5 nước trong nhóm BRICS. Sử dụng mô hình hồi quy bội ước lượng theo phương pháp GMM, kết quả chỉ ra rằng, toàn cầu hóa có tác động tích cực làm tăng NSLĐ thông qua việc kích thích các nguồn vốn đầu tư FDI, thương mại quốc tế, dẫn đến tăng cường sự trao đổi công nghệ, trình độ quản lý giữa các quốc gia với nhau. Ngoài ra, các nhân tố khác như: chi

tiêu cho giáo dục, tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nguồn lao động nữ giới tăng thêm, vốn cũng có tác động tích cực tới NSLĐ trong nền kinh tế.

Theo nghiên cứu của Shahid Y. (2001) về sự tăng trưởng thần kỳ về kinh tế cũng như NSLĐ của các nước Đông Á chỉ ra rằng, yếu tố công nghệ là động lực quan trọng để các nước như Hàn Quốc, Đài Loan tăng trưởng thần kỳ giai đoạn 1960 – 1994. Để thúc đẩy tăng trưởng công nghệ, những nước này đã có sự phối hợp liên hoàn, chặt chẽ giữa các chính sách, thể chế, tổ chức công nghiệp, quy mô thị trường và kinh nghiệm của các nước công nghiệp hóa đi trước như Nhật Bản. Các nước này đã tạo ra một hệ thống các trường đại học mạnh, nhằm tiến hành các hoạt động nghiên cứu, tích cực trợ giúp cho các công ty, các tổ chức tư và công, nhờ vậy đã góp phần đưa các quốc gia này tiến lên nấc thang công nghệ mới. Ngoài ra, Chính phủ các nước này rất quan tâm đến chính sách trợ giúp tài chính cho các hoạt động nghiên cứu.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007) về đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam, bằng việc sử dụng phương pháp SSA. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong nhịp tăng của NSLĐ tổng thể giai đoạn 1991 – 2006, có phần đóng góp quan trọng của chuyển dịch cơ cấu. Bên cạnh đó, tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn 1991 – 2006 chủ yếu là nhờ di chuyển từ ngành có mức NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn.

Nghiên cứu của Nguyễn Bá Ngọc (2014) về NSLĐ Việt Nam nhìn từ góc độ cơ cấu và kỹ năng cho thấy: nguyên nhân NSLĐ ở Việt Nam còn thấp được lý giải là do tỷ lệ lao động được qua đào tạo chiếm tỷ trọng nhỏ đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Ngoài ra, đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam chưa gắn kết với nhu cầu của thị trường cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng. Rất nhiều doanh nghiệp phản ánh học sinh, sinh viên ra trường không đáp ứng được yêu cầu doanh nghiệp; thái độ làm việc, các kỹ năng tư duy sáng tạo, công nghệ

thông tin, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề còn thiếu hụt lớn.

Nghiên cứu của Bùi Thị Minh Tiệp (2015) về nguồn nhân lực Việt Nam trước thêm hội nhập AEC cũng cho rằng, lao động Việt Nam dù đang ở giai đoạn dồi dào nhất về số lượng và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong ASEAN, nhưng trình độ và NSLĐ thuộc nhóm thấp nhất, chỉ tương đương hoặc khá hơn so với Lào, Campuchia và Mianma. Nếu tình trạng đó kéo dài sẽ dẫn tới những bất lợi và tụt hậu, người lao động không được đào tạo và nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu mới của công nghệ hiện đại sẽ không thể cạnh tranh với lao động của các nước ASEAN - đây là thách thức lớn của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

3. Mô hình thực nghiệm và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình thực nghiệm và số liệu

Để đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bội để ước lượng. Mô hình hồi quy bội này đã từng được ứng dụng trong các nghiên cứu của: L. Artige và R. Nicolini nghiên cứu về NSLĐ cho một số quốc gia ở Châu Âu; J. Mallick nghiên cứu về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa, thay đổi cấu trúc trong nền kinh tế và tăng trưởng NSLĐ ở các quốc gia Brics; S. Baptist và F. Teal nghiên cứu về nguyên nhân dẫn đến khoảng cách về NSLĐ trong các doanh nghiệp Hàn Quốc và Ghana; M. Ovliskevych và M. A. Balish nghiên cứu về tác động của hội nhập quốc tế tới NSLĐ tại Ukraina; S. Naoki nghiên cứu về chất lượng lao động, vốn và tăng trưởng năng suất ở Nhật Bản. Dạng tổng quát của mô hình hồi quy bội như sau:

$$Y = b_0 + \sum_{i=1}^p b_i x_i + u_t$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, x_i là biến độc-lập, b_0 là hệ số chặn, u_t là phần dư.

Nghiên cứu sẽ đánh giá tác động của các yếu tố như: vốn, hội nhập quốc tế, khoa học

công nghệ đến NSLĐ trong nền kinh tế - dựa theo kinh nghiệm nghiên cứu cho các nước Nhật Bản, Châu Âu, Hàn Quốc - chứ không chỉ đánh giá 3 nhân tố là vốn, lao động, các nhân tố tổng hợp (TFP) đến NSLĐ của Việt Nam. Lý do là chỉ tiêu TFP bao gồm rất nhiều các nhân tố cấu thành như khoa học công nghệ, cấu trúc nền kinh tế, chất lượng lao động, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào..., nhưng nếu chỉ tính toán chỉ mỗi ảnh hưởng của chỉ tiêu chung TFP thì sẽ không đánh giá được tầm quan trọng của từng nhân tố cụ thể, để đưa ra các trọng tâm về chiến lược chính sách mới cho các cơ quan hoạch định chính sách về các yếu tố liên quan đến hội nhập, khoa học... đến NSLĐ. Ngoài ra, trong phương trình mô hình sẽ không sử dụng biến lao động vào trong mô hình, vì lúc này phương trình mang tính chất là phương trình định nghĩa chứ không phải là phương trình hành vi. Bên cạnh đó, biến giả đại diện cho sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ảnh hưởng đến NSLĐ của Việt Nam cũng được cho vào phương trình, bởi vì theo Remy L. (2004), NSLĐ trong nền kinh tế còn phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế - bởi vì chu kỳ kinh tế sẽ ảnh hưởng đến cung cầu lao động trong nền kinh tế, chi phí thuê lao động và cuối cùng là sản lượng. Trong các thời kỳ kinh tế suy thoái thì NSLĐ giảm và ngược lại trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng hồi phục thì NSLĐ cũng tăng theo.

Số liệu thu thập được lấy từ năm 1986 đến năm 2015. Các biến trong mô hình bao

gồm tổng tích lũy tài sản cố định đại diện cho sự thay đổi của vốn trong nền kinh tế được tính toán dựa theo tốc độ gia tăng đầu tư hàng năm và khấu hao. Nghiên cứu của S. Naoki (2011) cũng sử dụng chỉ tiêu tổng tích lũy tài sản cố định đại diện cho yếu tố vốn. Nghiên cứu cũng chọn biến tổng kim ngạch thương mại để đại diện cho sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Theo nghiên cứu của Oliskevych và Antoniak. B (2015) về ảnh hưởng của hội nhập tới NSLĐ của Ukraina và nghiên cứu của J. Mallick (2015) về mối quan hệ của toàn cầu hóa, thay đổi cấu trúc kinh tế và NSLĐ thì trong mô hình ước lượng ảnh hưởng của hội nhập quốc tế đến NSLĐ đều sử dụng biến kim ngạch thương mại để đại diện cho sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Lý do trong nghiên cứu không sử dụng biến đầu tư FDI làm đại diện cho hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam vì dòng vốn có những giai đoạn biến động lớn nhưng không phải bởi tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế mà do yếu tố chính trị, thể chế, môi trường kinh doanh, triển vọng kinh tế tại nước nhận đầu tư, nên nếu lấy biến FDI làm đại diện cho tiến trình hội nhập có thể làm ước lượng trong mô hình bị chệch. Bên cạnh đó, biến chi tiêu đầu tư của xã hội cho các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) được sử dụng để làm đại diện cho mức độ thay đổi trong KHCN trong nền kinh tế, vì khi đầu tư cho KHCN được quan tâm chú trọng sẽ thúc đẩy sự ứng dụng KHCN cũng như chất lượng các sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế.

BẢNG 1: Định nghĩa các biến trong mô hình

Biến	Viết tắt	Thời gian (năm)	Đơn vị	Nguồn
NSLĐ	Nangsuat	1986 - 2015	%/năm	Tổng cục Thống kê
Tổng tích lũy tài sản cố định	Tongtichluytaisan	1986 - 2015	%/năm	Tổng cục Thống kê
Đầu tư cho các hoạt động khoa học công nghệ	Dautukhoahoccongngh	1986 - 2015	%/năm	Tổng cục Thống kê
Khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu 2008	D	-	-	-
Kim ngạch thương mại	Thuongmai	1986 - 2015	%/năm	Tổng cục Thống kê

3.2. Kết quả thực nghiệm

Kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian

Trong chuỗi số liệu, tác giả lấy logarit của các biến: NSLĐ, tổng tích lũy tài sản cố định, đầu tư cho các hoạt động KHCN, kim ngạch thương mại. Kết quả kiểm định tính dừng cho thấy tất cả các biến đều cùng dừng.

BẢNG 2: Kết quả kiểm định tính dừng sau khi lấy sai phân bậc 1

Chuỗi	ADF test	P-value
Thuongmai	-3,767	0,0005
Tongtichluytaisan	-8,580	0,0000
Dautukhoahoccongnghe	-4,158	0,0035
Nangsuat	-4,059	0,0041

Kiểm định tự tương quan giữa các phần dư

Để kiểm định sự tự tương quan của chuỗi phần dư cho mô hình, tác giả sẽ sử dụng kiểm định Breusch - Godfrey với độ trễ là 3. Từ bảng trên ta thấy giá trị P value của kiểm định đều lớn hơn 0,05, do đó trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư.

BẢNG 3: Kết quả kiểm định tự tương quan giữa các phần dư

	F - statistic	P-value
Kiểm định Breusch - Godfrey	0,213	0,809

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Để kiểm định phương sai sai số thay đổi trong mô hình tác giả đã dùng kiểm định White. Trong mô hình, giá trị P value của kiểm định White lớn hơn 0,05, do đó trong mô hình không có phương sai sai số thay đổi.

BẢNG 4: Kết quả kiểm định tự phương sai sai số thay đổi

	F - statistic	P-value
Kiểm định White	0,964	0,516

Kiểm định tính phân phối chuẩn của sai số ngẫu nhiên

Trong kiểm định Jarque - Bera thì giá trị probability của kiểm định lớn hơn 0,05, do đó phần dư trong mô hình tuân theo quy luật chuẩn.

BẢNG 5: Kết quả kiểm định tính phân phối chuẩn của sai số ngẫu nhiên

	Jarque - Bera	P-value
Kiểm định Breusch - Pagan	0,263	0,876

3.3. Phân tích kết quả từ mô hình

Kết quả phương trình ước lượng:

$$\log(\text{Nangsuatlaodong}) = -0,051 + 0,07 D(\log(\text{dautukhoahoccongnghe})) + 0,7266 D(\log(\text{tongtichluytaisan})) + 0,163 D(\log(\text{thuongmai})) + 0,04 D$$

Kết quả từ mô hình ước lượng cũng chỉ ra rằng, khi xã hội tăng cường đầu tư cho các hoạt động KHCN thì sẽ tác động làm tăng NSLĐ. Theo đó, khi tăng 1% cho đầu tư KHCN sẽ dẫn tới tăng 0,07 % NSLĐ. Tuy các hoạt động đầu tư cho KHCN có tác động tích cực tới tăng NSLĐ nhưng mức tác động này nhìn chung vẫn ở mức không lớn. Điều này có nguyên nhân từ việc mức đầu tư cho KHCN ở Việt Nam nhìn chung vẫn còn khá khiêm tốn, nên 1% tăng đầu tư xã hội cho KHCN thì tổng giá trị đầu tư không lớn. Theo Tổng cục Thống kê, trung bình tỷ lệ chi cho các hoạt động KHCN ở nước ta trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội mặc dù có xu hướng tăng (từ mức chiếm 0,31% năm 1995 lên 2,33% năm 2015) nhưng nhìn chung vẫn ở mức thấp, trung bình giai đoạn 1995 – 2015 tỷ trọng chi cho đầu tư cho hoạt động KHCN chỉ chiếm 0,96 %. Ngoài ra, hiệu quả của các hoạt động chi tiêu cho việc khoa học công nghệ ở nước ta còn thấp, vì hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản có phần tiến bộ nhưng kết quả của các nghiên cứu khoa học ứng dụng dường như còn nhiều hạn chế. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2015 tổng số bài báo, công trình khoa học được công bố quốc tế của Việt Nam là 11.738 bài, gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2006 – 2010, với

tốc độ tăng bình quân 19,5%. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học ứng dụng để phục vụ cho phát triển kinh tế Việt Nam dường như yếu kém hơn nhiều so với các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước tiên tiến khác trên thế giới. Muốn nâng cao NSLĐ nhanh, bền vững thì lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ ứng dụng trực tiếp để sản xuất các hàng hóa trong nền kinh tế sẽ thiết thực hơn các nghiên cứu khoa học cơ bản. Tính tổng trong 5 năm 2006-2010, Việt Nam chỉ có 5 bằng sáng chế được Mỹ công nhận, thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á. Cụ thể, Xingapo là nước có nhiều bằng sáng chế nhất, 2.496 bằng, Thái Lan có 206 bằng sáng chế và Philippin có 143 bằng sáng chế. Trong 5 năm giai đoạn 2011 – 2015, số lượng bằng sáng chế của Việt Nam tăng 62% so với giai đoạn 2006-2010, nhưng nhìn chung còn khá khiêm tốn.

Về ảnh hưởng của sự gia tăng thương mại trong tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng ở nước ta cho thấy, khi kim ngạch thương mại tăng thêm 1% thì tăng NSLĐ trung bình chung chỉ 0,163%. Điều này có thể được lý giải là do tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến các mức thuế giảm dần, hàng rào phi thuế quan bảo hộ thương mại giữa các quốc gia có xu hướng dần xóa bỏ là cơ hội cho Việt Nam nâng cao tính cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển KHCN nhằm sản xuất ra các sản phẩm hàm lượng chất xám cao phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa thúc đẩy mạnh mẽ được sự phát triển KHCN ứng dụng để sản xuất ra các mặt hàng tình xảo có hàm lượng chất xám cao nên các sản phẩm xuất khẩu chủ lực hiện nay vẫn chủ yếu là các mặt hàng có trình độ KHCN tương đối thấp như dệt may, da giày, nông lâm, thủy sản và các sản phẩm gia công khác với giá trị gia tăng thấp. Do đó, mặc dù kim ngạch thương mại tăng gia tăng hàng năm do tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, nhưng

tốc độ gia tăng NSLĐ ở mức không lớn. Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn khác như điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chủ yếu đến từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Từ kết quả của phương trình ước lượng chỉ ra rằng, vốn có vai trò quan trọng nhất đối với tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam. Theo đó, khi tổng tích lũy tài sản cố định tăng 1% thì NSLĐ tăng 0,7266%. Điều này có thể được lý giải là do nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng trong thời gian quan vẫn dựa chủ yếu dựa vào sự gia tăng nguồn vốn đầu tư, chiếm khoảng 30 - 35% GDP. Trung bình trong giai đoạn 1995 – 2015, tốc độ tăng trưởng tổng tích lũy tài sản cố định ở mức 17%/năm đã đóng góp đáng kể vào mức tăng trung bình chung của NSLĐ. Đối với nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam thì yếu tố về nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng trong tăng trưởng NSLĐ, bởi vì khi gia tăng về nguồn vốn đầu tư sẽ giúp giải quyết các vấn đề về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc, nhà xưởng, mua bản quyền sáng chế... Theo nghiên cứu của Viện năng suất Việt Nam (2016) thì trung bình giai đoạn 2011 – 2015 mặc dù đóng góp của yếu tố vốn đến tăng trưởng kinh tế hay tăng NSLĐ giảm dần, tuy nhiên vốn vẫn là yếu tố lớn nhất tác động đến tăng GDP hay NSLĐ Việt Nam, chiếm khoảng 53,42 % trong giai đoạn 2011 – 2015.

Cuối cùng, trong mô hình chưa thể kết luận được khủng hoảng tài chính toàn cầu thế giới ảnh hưởng đến NSLĐ của Việt Nam, vì giá trị Probability của biến giả là 0,29 cao hơn 0,05.

4. Một số kiến nghị cho Việt Nam

Thứ nhất, dưới góc độ phân tích định lượng, nghiên cứu chỉ ra yếu tố vốn hiện nay vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng đối với tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam. Do đó, để nâng cao NSLĐ trong nền kinh tế thì yêu cầu tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng, công nghệ, sản xuất kinh doanh, đổi mới vẫn cần được chú trọng, nhưng cần có những chiến

lược nâng cao chất lượng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, trong đó quan tâm đến sự phân bổ hợp lý các nguồn lực về vốn đầu tư trong xã hội. Trong bối cảnh thu ngân sách Nhà nước hàng năm hiện nay có tốc độ tăng trưởng chậm lại so với giai đoạn 2005 – 2010 do các chính sách miễn, giảm, hoãn về thuế cho doanh nghiệp cùng với tăng trưởng kinh tế thấp hơn, nhưng bội chi Ngân sách nhà nước vẫn ở mức khá cao trong các năm 2012, 2013, 2014 (so với GDP lần lượt là 5,36%, 5,45%, 5,3%) dẫn đến áp lực về nợ công cho Việt Nam (khi tỷ lệ nợ công có xu hướng tăng dần và đang gần đạt đến giới hạn trần nợ công của Quốc hội đặt ra là 65%), bên cạnh đó, xét về hiệu quả đầu tư thì khu vực kinh tế nhà nước là kém nhất theo chỉ số ICOR¹. Do đó, trong thời gian tới vai trò của nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước sẽ bị giới hạn do vấn đề bội chi ngân sách nhà nước và an toàn nợ công Việt Nam. Vì vậy, thúc đẩy vai trò lớn hơn nữa của nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân thông qua các chính sách phù hợp.

Thứ hai, chỉ tiêu cho đầu tư các hoạt động KHCN có tác động chưa mạnh tới tăng trưởng NSLĐ, có nguyên nhân từ việc mức đầu tư cho KHCN ở Việt Nam nhìn chung còn khá khiêm tốn. Mức đầu tư cho KHCN vẫn còn thấp có nguyên nhân từ việc trong các ngành kinh tế của Việt Nam rất nhiều ngành mang tính chất thâm dụng về lao động, tức là sự tăng trưởng sản xuất của các ngành chủ yếu dựa vào lượng lao động dồi dào, giá rẻ để mở rộng, như ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (chiếm khoảng 50% lực lượng lao động trong nền kinh tế, giai đoạn 2005 – 2015), do đó yêu cầu đẩy mạnh đầu tư ứng dụng KHCN còn chưa cao. Để nâng cao trình độ ứng dụng KHCN và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng NSLĐ trong nền kinh tế, thì cần có những chính sách mang tính đột phá nhằm khuyến khích các hoạt động đầu tư ứng dụng KHCN trong nền kinh tế, nhất là đối với khu

vực ngoài nhà nước (như các chính sách ưu đãi thêm về tín dụng, lãi suất, thuế, cấp phép đầu tư, đất đai...).

Thứ ba, cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc mở rộng kim ngạch thương mại có tác động nâng cao NSLĐ Việt Nam nhưng mức độ vẫn còn thấp, khi tăng 1% kim ngạch thương mại thì chỉ làm tăng 0,163% NSLĐ. Điều này được giải thích là do Việt Nam chưa tận dụng được tốt những điều kiện thuận lợi của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng để phát triển KHCN, thay đổi tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa nhanh theo hướng tăng dần các mặt hàng có hàm lượng chất xám cao. Ngoài ra, trong tiến trình hội nhập quốc tế việc tận dụng những lợi thế của tiến trình này thông qua việc trao đổi thương mại dễ dàng và thuận lợi hơn đối với các doanh nghiệp, nhưng dường như các doanh nghiệp nội địa Việt Nam chưa tận dụng được nhiều, xuất khẩu chủ yếu vẫn từ khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 71% trong năm 2015. Điều này cho thấy các lợi ích về ưu đãi thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan, bảo hộ mậu dịch ... thông qua các hiệp định thương mại mà Việt Nam đang ký kết, thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài dường như nhận được nhiều hơn khu vực trong nước. Do đó, để tận dụng được lợi ích mà tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thì Việt Nam cần có chiến lược trong việc thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp nội địa, đồng thời nâng cao hàm lượng chất xám trong các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Thắng (2007), Một số giải pháp nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số 14, tháng 5-6, tr.16-23.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007), *Đánh giá đóng góp các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành đến năng suất lao động Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

1. Theo nghiên cứu của Hồ Thị Hiền (2013).

3. Nguyễn Quốc Tế (2013), Đo lường năng suất lao động Việt Nam bằng phương pháp phân tích tỷ trọng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 273, tháng 7, tr.17-25.
4. Nguyễn Bá Ngọc (2014), *Báo cáo Năng suất lao động ở Việt Nam - nhìn từ góc độ cơ cấu lao động và kỹ năng*, Viện Khoa học lao động và xã hội.
5. Nguyễn Anh Bắc (2015), Nâng cao năng suất lao động Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5, tháng 6, tr.24-30.
6. Bùi Thị Minh Tiếp (2015), Nguồn nhân lực của các nước ASEAN và những tham chiếu cho Việt Nam trước thềm hội nhập AEC, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 212, tháng 2, tr.25-34.
7. Viện Năng suất Việt Nam (2016), *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2015*.
8. Nguyễn Kim Dung (2014), *Giáo trình kinh tế học*, Nxb Kinh tế quốc dân.
9. Vũ Kim Dung (2013), *Giáo trình kinh tế học II*, Nxb Kinh tế quốc dân.
13. J. Mallick (2015), Globalisation, Structural change and Labour productivity Growth in Brics Economy, *FIW - Working Paper*, No.141, pp.1-19.
14. N. Mani (2015), *A framework for estimating labour productivity frontiers*, University of Nebraska - Lincoln.
15. Priit. V (2004), *The effect of foreign direct investment on labour productivity: Evidence from Estonia and Solvenia*, University of Tartu.
16. Goh. T. W và Fan. S.L (2014), Drivers of labour productivity growth trends in Singapore, *Feature Article*, pp. 77-87.
17. Artige và Nicolini (2006), Labor productivity in Europe: Evidence from a sample of region, *CREPP Working Paper*.
18. Razzak. W.A (2007), Explaining the gap in labour productivity in some developed countries: Newzealand, Australia, the United States and Canada, *Applied Econometrics and International Developme Magazine*, Vol 7-2, pp.193-229.
19. Hector. S và Jose. I. S (2011), Labor productivity and vocational training: Evidence from European, *IZA Paper*, No.6171, pp.1-20.
20. Oliskevych và Antoniak. B (2015), The impact of economic integration regions, *The Advanced Science Jornal*, Vol 2, pp.27-30.
21. Shahid. Y (2001), *Sự thần kỳ Đông Á bên thềm thiên niên kỷ*, Ngân hàng Thế giới.
22. S. Naoki (2011), Quanlity of Labor, Capital and Productivity Growth in Japan: Effects of Employee age, seniority, and capital vintage, *Development Bank of Japan*, Vol 36, pp.1-30.
23. Helmut Lutkepohl (2005), *New introduction to multiple time series analysis*, European University institute, Strauss Offsetdruck, Springer Publisher.